

Bản án số: 152/2018/KDTM-PT
Ngày 16-11-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tiên
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Bà Ngô Tuyết Băng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Giang- Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Phạm Thành Vân-
Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 103/2018/KTPT ngày 05/10/2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 449/2018/QĐ-PT ngày 15/10/2018 giữa:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V**

Trụ sở Số 89 L, Đ, Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Ma Quang M, bà Phạm Thị Kim O, ông Nguyễn Huy N là cán bộ xử lý nợ của Ngân hàng theo giấy ủy quyền số 2754/2018/UQ-VPB ngày 17/10/2018. Bà O, ông N có mặt.

*** Bị đơn: Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu S**

Trụ sở: Số 8, ngách 35/68 phố T, T, T, Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy L, chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đào Thị M, sinh năm 1965, trú tại: Số 8, ngách 35/68 phố T, T, T, Hà Nội. Bà M có mặt lúc xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Huy L, sinh năm 1987.

Trú tại: Số 8, ngách 35/68 phố T, T, T, Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: bà Đào Thị M, sinh năm 1965, trú tại: Số 8, ngách 35/68 phố T, T, T, Hà Nội. Bà M có mặt lúc xét xử, vắng

mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu S và anh Nguyễn Huy L: bà Nguyễn Thị Kim T, ông Phạm Văn H - Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Bà T có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; ông H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

* Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng/Nguyên đơn) và Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu S (sau đây gọi tắt là Công ty S /Bị đơn) ký kết các Hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng mở và sử dụng thẻ tín dụng số 241-C-196709 ngày 15/09/2016:

Mục đích sử dụng vốn thông qua việc phát hành thẻ: chi tiêu nội bộ doanh nghiệp;

Lãi suất và phương thức tính lãi: lãi được cộng dồn hàng ngày theo dư nợ của Chủ thẻ và được tính theo mức lãi suất do Ngân hàng quy định từng thời kỳ;

Lãi suất quá hạn: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu khách hàng không thanh toán đủ trị giá thanh toán tối thiểu ghi nhận trên sao kê kỳ gần nhất, phần trị giá thanh toán tối thiểu chưa thanh toán sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng. Số dư nợ còn lại (sau khi đã trừ đi trị giá thanh toán tối thiểu) vẫn được tính theo mức lãi cho vay trong hạn đang áp dụng. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán đầu tiên mà khách hàng không thanh toán đủ trị giá thanh toán tối thiểu ghi nhận trên Sao kê kỳ gần nhất: Toàn bộ dư nợ của khách hàng sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng;

Phạt chậm trả (nếu có) theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

Thời hạn, hạn mức thẻ tín dụng thẻ: 12 tháng.

2. Các Hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng số 050516-331472-01-SME ngày 09/05/2016: Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí mua nguyên liệu theo hợp đồng mua bán số 1503/NL-SL/2016 ngày 15/3/2016 giữa Công ty CP sản xuất N và Công ty S; Hợp đồng tín dụng số 060317-331472-01-SME ngày 14/03/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 14/03/2017: Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh là thanh toán tiền cho Công ty CP sản xuất N theo hóa đơn số 0000477 ngày 16/1/2017 và hợp đồng mua bán số 0201/NL-SN/2017 ngày 02/1/2017 giữa Công ty CP sản xuất N và Công ty S.

Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định tại các khế ước nhận nợ.

Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn (được điều chỉnh theo phương thức do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng này và (các) khế ước nhận nợ).

Phạt chậm trả, số tiền phạt chậm trả được tính theo công thức sau: số tiền lãi chậm trả (x) số ngày chậm trả (x) 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại

thời điểm quá hạn/30 (nếu lãi suất tính theo tháng), 360 (nếu lãi suất tính theo năm).

Thời hạn vay: 36 tháng, tính kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

- *Khế ước nhận nợ số: 110516-331472-01-SME ngày 11/05/2016*: Số tiền nhận nợ: 2.876.996.700 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng (từ ngày 11/05/2016 đến ngày 10/05/2019); Lãi suất cho vay trong hạn: 19.55%/năm (Mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, kỳ điều chỉnh đầu tiên ngày 11/08/2016 với mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 11.3 %/năm).

- *Khế ước nhận nợ số: 140317-331472-01-SME ngày 14/03/2017*: Số tiền nhận nợ: 482.252.475 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng (từ ngày 14/03/2017 đến ngày 14/03/2020); Lãi suất cho vay trong hạn: 18.75%/năm (Mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, kỳ điều chỉnh đầu tiên ngày 14/06/2017 với mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 10,5%/năm).

Để đảm bảo cho những hợp đồng nêu trên ông Nguyễn Huy L đã ký các Hợp đồng bảo lãnh: hợp đồng số 050916-331472-01-SME/HĐBL ngày 05/09/2016, hợp đồng số 050516-331472-01-SME/HĐBL ngày 09/05/2016 và hợp đồng số 060317-331472-01-SME/HĐBL ngày 14/03/2017 với Ngân hàng. Theo đó ông Nguyễn Huy L đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty S trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty S với Ngân hàng phát sinh từ ba hợp đồng tín dụng nêu trên và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty S và Ngân hàng bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

- Quá trình thực hiện Hợp đồng: Công ty Công ty S đã vi phạm không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng kể từ ngày 11/07/2017. Ngân hàng đã yêu cầu Công ty S thanh toán nhưng Công ty S không thanh toán, do vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty S phải trả cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ đã ký kết nêu trên số tiền tạm tính đến ngày 02/4/2018, cụ thể:

Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 329.226.567 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.478.829 đồng, lãi quá hạn 77.981.200 đồng; Nợ theo hợp đồng tín dụng: Nợ gốc là 2.280.133.700 đồng, nợ lãi trong hạn là 35.111.037 đồng, nợ lãi quá hạn là 478.756.484 đồng, phạt chậm trả lãi là 72.741.508 đồng. Tổng cộng là 3.281.429.325 đồng.

Nếu Công ty S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng, thì ông Nguyễn Huy L có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty S toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Công ty S phải tiếp tục chịu lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nêu trên cho đến ngày Công ty S thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty S và ông Nguyễn H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan

thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty S và ông Nguyễn Huy L để thu hồi khoản nợ vay.

** Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Huy L do bà Đào Thị M đại diện trình bày:*

Công ty S và Ngân hàng đã ký các Hợp đồng mở và sử dụng thẻ tín dụng, các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ với tổng số tiền công ty S được vay là 3.719.249.175 đồng như đại diện Ngân hàng đã trình bày. Để đảm bảo khoản vay trên của Công ty S, ông Nguyễn Huy L đã ký các hợp đồng bảo lãnh như Ngân hàng trình bày là đúng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Sinh L đã trả được cho Ngân hàng một số kỳ nợ gốc là 1.079.115.475 đồng và nợ lãi là 544.875.940 đồng. Sau đó, do điều kiện kinh tế khó khăn, Công ty Sinh L chưa trả nợ cho Ngân hàng được.

Công ty S xác nhận đến ngày 02/4/2018 còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là 329.226.567 đồng; nợ gốc của hai khế ước nhận nợ là 2.280.133.700 đồng; Tổng số tiền nợ gốc là 2.609.360.267 đồng.

Công ty S và anh Nguyễn Huy L đề nghị Ngân hàng khoan nợ gốc, không phát sinh lãi đối với Công ty và cho Công ty thời gian, khi nào công ty có nguồn vốn phục hồi sản xuất kinh doanh sẽ trả nợ cho Ngân hàng vì hiện nay công ty không có khả năng trả nợ ngay cho Ngân hàng. Bản thân anh L hiện nay cũng không có tài sản cá nhân nào để trả nợ thay cho Công ty Sinh L. Nếu Ngân hàng không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm: đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu về tiền phạt chậm trả, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác.

Đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm cho rằng hợp đồng tín dụng giữa Công ty S với Ngân hàng và hợp đồng bảo lãnh của ông Nguyễn Huy L là vô hiệu. Hợp đồng tín dụng vô hiệu vì vi phạm về thỏa thuận lãi suất, lãi suất trong hợp đồng quy định vượt quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố. Hợp đồng bảo lãnh vi phạm, ông L không có quyền bảo lãnh và chế định không hủy ngang không được quy định trong luật. Do hợp đồng bị vô hiệu nên các bên được trở lại tình trạng ban đầu, công ty S có trách nhiệm trả ngân hàng số tiền đó nhận được khấu trừ số tiền nợ gốc và nợ lãi đã trả Ngân hàng.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 11/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

2. Buộc Công ty S phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày ngày 02/4/2018, Nợ thẻ tín dụng là 329.226.567 đồng nợ gốc, 7.478.829 đồng nợ lãi trong hạn, 77.981.200 đồng lãi quá hạn; Nợ theo hợp đồng tín dụng 2.280.133.700 đồng nợ lãi, 35.111.037 đồng nợ lãi trong hạn, 478.756.484 đồng nợ lãi quá hạn. Tổng cộng là 3.208.687.817 đồng.

Kể từ ngày 03/4/2018, Công ty S phải tiếp tục chịu lãi suất theo các Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty S.

3. Trường hợp Công ty S không trả được nợ và ông Nguyễn Huy L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty S và ông Nguyễn Huy L để thu hồi toàn bộ khoản nợ vay.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là Công ty S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Huy L kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 11/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và tuyên: Lãi suất tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ mà Công ty S đã vay của Ngân hàng cũng như hợp đồng bảo lãnh mà ông Nguyễn Huy L đã ký với Ngân hàng là vô hiệu. Công ty S có nghĩa vụ hoàn trả Ngân hàng các khoản tiền gốc đã vay trên cơ sở trừ đi số tiền mà Công ty S đã thanh toán; Đề nghị Tòa án bác những yêu cầu khác của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của Công ty S và ông Nguyễn Huy L là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do bà Đào Thị M đại diện ủy quyền và luật sư vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày bổ sung như sau:

Bản án sơ thẩm đã xét xử không khách quan, HĐXX cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn phát hiện Thẩm phán Thủy có biểu hiện quan hệ công khai không bình thường đối với nguyên đơn, trước và sau mỗi phiên họp bị đơn đều phát hiện Thẩm phán và nguyên đơn có sự bàn bạc riêng, hướng dẫn nguyên đơn về cách khai báo. Tại phần tranh tụng tại phiên tòa ngày 09/7/2018, Luật sư bị đơn hỏi và yêu cầu nguyên đơn chứng minh cơ sở pháp lý trong việc áp dụng tính lãi suất đối với bị đơn nhưng nguyên đơn không trả lời và không cung cấp được nên HĐXX đã tiến hành ngừng phiên tòa để tạo cơ hội cho nguyên đơn tìm cách giải trình. Bị đơn đã có đơn đề nghị thay đổi Thẩm phán nhưng HĐXX sơ thẩm đã không chấp nhận. Việc cho ngừng phiên tòa của Thẩm phán Trần Thị Thu Thủy- chủ tọa phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm này không được thể hiện trong bản án dẫn đến bản án đã xét xử một cách thiếu khách quan, áp dụng luật không đúng để bảo vệ quyền lợi cho phía nguyên đơn, gây thiệt hại cho bị đơn;

Đối với việc áp dụng lãi suất: theo Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản bằng VNĐ là 9%/năm nên lãi suất cho vay tối đa chỉ được phép 13,5%/năm. Do đó, đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng ngày 09/5/2016, khế ước nhận nợ ngày 11/5/2016 có mức lãi suất 19,55%/năm; hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng số 01 và khế ước nhận nợ cùng ngày 14/3/2017 có lãi suất 18,75% đều đã vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định nên vô hiệu. Như vậy, các bên hoàn trả cho nhau nhưng gì đã nhận. Ngân hàng cho Công ty S vay số tiền tại hai khế ước nhận nợ và thẻ tín dụng quốc tế với tổng số tiền là 3.719.249.175 đồng, Công ty S đã trả 1.622.205.384 đồng cả gốc và lãi. Nay Công ty S chỉ có

trách nhiệm hoàn trả số tiền còn lại là: $3.719.249.175 - 1.622.205.384 = 2.097.043.719$ đồng.

Các hợp đồng bảo lãnh của ông Nguyễn Huy L với Ngân hàng không đầy đủ cơ sở pháp lý, cả ba hợp đồng không xác định rõ việc bảo lãnh của ông L theo hình thức tín chấp hay thế chấp. Nguyên đơn cho rằng ông L bảo lãnh bằng uy tín cá nhân ông L, trong khi đó cá nhân ông L đầu tư kinh doanh toàn bị thua lỗ. Trong hợp đồng bảo lãnh không nêu rõ tài sản bảo đảm vụ thể là tài sản gì, không có tài liệu nào phản ánh các thông tin cũng như chứng minh nguồn gốc tài sản của ông L. Bản án sơ thẩm tuyên trường hợp công ty S và ông L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc Công ty S và ông L để thu hồi khoản nợ là không phù hợp quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

* *Về tố tụng:* Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

* *Về nội dung:* Hợp đồng tín dụng được Ngân hàng và Công ty S ký kết trên cơ sở tự nguyện và đúng quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy rằng việc ký kết các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với Công ty S trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty S đã trả Ngân hàng 1.079.115.475 đồng tiền nợ gốc và 544.875.940 đồng tiền nợ lãi.

Về lãi suất: nguyên đơn áp dụng mức lãi suất thay đổi điều chỉnh theo thỏa thuận tại HĐTD và quy định của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ, để xem xét, giải quyết và xác định việc tính lãi suất quá hạn của nguyên đơn có sự thay đổi, điều chỉnh theo thỏa thuận và quy định tại khoản 3 điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; các Thông tư số 14/4.5.2012; Thông tư số 20/8.6.2012; Thông tư số 09/25.3.2013; Thông tư số 10/10.5.13; Thông tư 16/27.6.2013; Thông tư 08/17.3.2014... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (quy định v/việc điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với mức biến động của lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam và mục tiêu, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Việc áp dụng lãi suất trong trường hợp này của nguyên đơn là phù hợp.

Việc ký hợp đồng bảo lãnh giữa ông L và Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 362, 363 Bộ Luật dân sự. Theo Điều 3 về biện pháp bảo đảm tiền vay của Hợp đồng tín dụng và Điều 2 về nghĩa vụ của bên bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên về phần bảo lãnh là có căn cứ.

Đối với ý kiến về Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm VKS chỉ phát biểu quan điểm về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm, tuy nhiên các lý do mà người kháng cáo đưa ra nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không thể xem xét, hơn nữa theo quy định của pháp luật tố tụng thì không giới hạn về việc ngừng phiên tòa nếu xét thấy cần bổ sung tài liệu chứng cứ.

Do đó, VKS Hà Nội nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án của Tòa án sơ thẩm.

Về án phí đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự tranh tụng, trình bày và tranh luận, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của Công ty Sinh Lộc và ông Nguyễn Huy Lộc làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

* *Về nội dung:*

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Ngân hàng và Công ty S ký kết các Hợp đồng: hợp đồng mở và sử dụng thẻ tín dụng số 241-C-196709 ngày 15/09/2016; hợp đồng tín dụng số 050516-331472-01-SME ngày 09/05/2016; hợp đồng tín dụng số 060317-331472-01-SME ngày 14/03/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ (Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 060317-331472-01-SME ngày 14/03/2017) ngày 14/03/2017 tương ứng với hai khế ước nhận nợ số 110516-331472-01-SME ngày 11/05/2016 và số 0317-331472-01-SME ngày 14/03/2017 với tổng số tiền là 3.719.249.175 đồng.

Việc ký kết các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với Công ty S trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty S đã trả Ngân hàng 1.079.115.475 đồng tiền nợ gốc và 544.875.940 đồng tiền nợ lãi.

Do Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 02/4/2018, cụ thể: Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 329.226.567 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.478.829 đồng, lãi quá hạn 77.981.200 đồng; Nợ theo hợp đồng tín dụng: Nợ gốc là 2.280.133.700 đồng, nợ lãi trong hạn là 35.111.037 đồng, nợ lãi quá hạn là 478.756.484 đồng. Tổng cộng là 3.208.687.817 đồng.

Công ty S vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi của Khoản 6 Điều 1 của cả hai khế ước nhận nợ về thời hạn trả nợ và Điều 4 của hai hợp đồng tín dụng: số 050516-331472-01-SME ngày 09/05/2016, số 060317-331472-01-SME ngày 14/03/2017 và khoản 5 Điều 7 của Hợp đồng mở và sử dụng thẻ số 241-C-196709 ngày 15/09/2016 được ký kết giữa hai bên. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 91 và Điều 95

Luật các tổ chức tín dụng HĐXX sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 2.609.360.267 đồng, số tiền nợ lãi là có căn cứ.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty S là vô hiệu vì thỏa thuận lãi suất vượt quá 150% lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “*Trường hợp có quy định khác nhau giữa luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng...thì áp dụng luật này*” và tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”.

Như trên đã nêu, việc bị đơn vi phạm hợp đồng nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi phát sinh là đúng. Song Việc tính lãi trong hạn, lãi quá hạn của nguyên đơn áp dụng mức lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần với mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ. Mức lãi suất thay đổi điều chỉnh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ, điều chỉnh theo thỏa thuận và quy định tại khoản 3 điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; các Thông tư số 14/4.5.2012; Thông tư số 20/8.6.2012; Thông tư số 09/25.3.2013; Thông tư số 10/10.5.13; Thông tư 16/27.6.2013; Thông tư 08/17.3.2014... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (quy định v/việc điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với mức biến động của lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam và mục tiêu, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), theo đó lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh giảm theo từng thời kỳ là 15%, 13,5%, 12%, 11%... và hiện là 7%/năm nhưng vẫn quá cao. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về lãi trong hạn và quá hạn (lớn hơn nhiều lần số nợ gốc) là không có cơ sở và không đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ án, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của đương sự. Hơn nữa, Công ty S là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên căn cứ theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Do đó, HĐXX phúc thẩm xét thấy đối với hợp đồng mở thẻ tín dụng giữ nguyên, đối với hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ cần điều chỉnh lại lãi suất quá hạn, xét hợp đồng tín dụng có thời hạn vay là 36 tháng, kỳ trả nợ gốc và lãi là định kỳ 01 tháng/lần nên áp dụng mức lãi suất theo Quyết định số 296/2017/QĐ-TGD ngày 04/4/2017 của Ngân hàng V với mức lãi suất là 5,7% + biên độ quy định trong từng khế ước nhận nợ.

Cụ thể như sau:

Hợp đồng	Thời gian từ	Số ngày	Lãi suất trong hạn %	Lãi suất quá hạn %	Số tiền VNĐ
----------	--------------	---------	----------------------	--------------------	-------------

1. LD1613200445 ngày 11/5/2016	11/07/2017	02/04/2018	266	17%	26%	348.278.623
2. LD1707300380 ngày 14/3/2017	14/7/2017	02/4/2018	263	16,2%	24%	76.735.465
Tổng cộng:						425.014.088

Tóm lại, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền cụ thể như sau: Nợ thẻ tín dụng bao gồm nợ gốc là 329.226.567 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.478.829 đồng, lãi quá hạn 77.981.200 đồng; Nợ theo hợp đồng tín dụng bao gồm nợ gốc là 2.280.133.700 đồng, nợ lãi trong hạn là 35.111.037 đồng, nợ lãi quá hạn là 425.014.088 đồng. Tổng cộng là 3.154.945.421 đồng.

Đối với các hợp đồng bảo lãnh: ông Nguyễn Huy L đã tự nguyện ký các hợp đồng bảo lãnh số 050916-331472-01-SME/HĐBL ngày 05/09/2016, số 050516-331472-01-SME/HĐBL ngày 09/05/2016 và số 060317-331472-01-SME/HĐBL ngày 14/03/2017 với Ngân hàng, theo đó bên bảo lãnh là ông Nguyễn Huy L sẽ dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty S trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty S với Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng.

Xét thấy việc ký hợp đồng bảo lãnh giữa ông L và Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 362, 363 Bộ Luật dân sự. Theo Điều 3 về biện pháp bảo đảm tiền vay của Hợp đồng tín dụng và Điều 2 về nghĩa vụ của bên bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng. Do vậy, yêu cầu của Ngân hàng về trường hợp công ty S không thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền trên thì ông L phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty S. Trường hợp ông L không thanh toán, hoặc thanh toán đủ số tiền trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty S và ông Nguyễn Huy L để thu hồi toàn bộ khoản nợ vay là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 369 Bộ luật dân sự.

Xét ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc Thẩm phán Trần Thị Thu Thủy- Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm vi phạm tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm đương sự đưa ra các lý do nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không thể xem xét. Việc tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn cũng cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu về việc tính lãi là có căn cứ, hơn nữa theo quy định của pháp luật tố tụng thì không giới hạn về việc ngừng phiên tòa nếu xét thấy cần bổ sung tài liệu chứng cứ như nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm: nguyên đơn rút một phần yêu cầu về tiền phạt chậm trả đối với bị đơn nhưng HĐXX sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu này là không đúng; Bị đơn có đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, HĐXX không chấp nhận yêu cầu này nhưng không ra quyết định là không đúng. Tuy nhiên, sai sót này không ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xét xử vụ án nên chỉ cần nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty S và ông Nguyễn Huy L.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 362, 363, 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Điều 3, Điều 51; Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60 và Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH TMV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Huy L.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 11/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với Công ty TNHH TMV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S.

Buộc Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tính đến ngày ngày 02/4/2018 là 3.154.945.421 (*Ba tỷ một trăm năm tư triệu chín trăm bốn trăm bốn nghìn bốn trăm hai mốt*) đồng, trong đó:

Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 329.226.567 (*Ba trăm hai chín triệu hai trăm hai sáu nghìn năm trăm sáu bảy*) đồng, nợ lãi trong hạn là 7.478.829 (*Bảy triệu bốn trăm bảy tám nghìn tám trăm hai chín*) đồng, lãi quá hạn 77.981.200 (*Bảy mươi bảy triệu chín trăm tám mốt nghìn hai trăm*) đồng;

Nợ theo hợp đồng tín dụng: Nợ gốc là 2.280.133.700 (*Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu một trăm ba ba nghìn bảy trăm*) đồng, nợ lãi trong hạn là 35.111.037 (*Ba mươi lăm triệu một trăm mười một nghìn không trăm ba bảy*) đồng, nợ lãi quá hạn là 425.014.088 (*Bốn trăm hai lăm triệu không trăm mười bốn nghìn không trăm tám tám*) đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

3. Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng TMCP V đối với khoản tiền phạt chậm trả.

Trường hợp Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S không trả được nợ và ông Nguyễn Huy L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S và ông Nguyễn Huy L để thu hồi toàn bộ khoản nợ vay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí kinh doanh thương mại:

Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S phải chịu 95.098.908 (*Chín mươi lăm triệu không trăm chín tám nghìn chín trăm linh tám*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ngân hàng TMCP V được hoàn trả 45.104.000 (*Bốn mươi lăm triệu một trăm linh bốn nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 08718 ngày 18/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Án phí phúc thẩm: Hoàn trả Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu S số tiền 300.000 (*Ba trăm*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0008092 ngày 25/7/2018; Hoàn trả ông Nguyễn Huy L số tiền 1.700.000 (*Một triệu bảy trăm nghìn*) đồng và số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0008085 ngày 23/7/2018 và số AA/2016/0008243 ngày 24/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/11/2018.

Nơi nhận:

- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TKT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Tiến